

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

đã được soát xét

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	4
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	5 – 32
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056632 ngày 19 tháng 11 năm 1999 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 05 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Bà Nguyễn Thị Kiều Chi	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Vương Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Hoàng Chí Thanh	Ủy viên	
Ông Đặng Quang Thắng	Ủy viên	
Ông Vũ Thế Tường	Ủy viên	
Bà Đặng Thị Thúy	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Vũ Đại	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 12 tháng 4 năm 2019

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Đặng Quang Thắng	Giám đốc
Ông Vũ Thế Tường	Phó Giám đốc
Ông Lê Vũ Đại	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Nam Định, ngày 22 tháng 7 năm 2019

TM. Ban Giám đốc
Giám đốc



Đặng Quang Thắng
Đặng Quang Thắng

Số: *142*/2019/BCSX/AASCN.PB**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định được lập ngày 22 tháng 7 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Nam Định chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

*Hà Nội, ngày 22 tháng 7 năm 2019***Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán
và Kiểm toán Nam Việt – Chi nhánh Phía Bắc****Phó Giám đốc****Trần Thị Linh**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2949-2019-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.237.221.372	21.244.933.459
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	6.006.779.919	1.364.869.656
1.	Tiền	111		3.506.779.919	364.869.656
2.	Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	1.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	17.500.000.000	14.000.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.500.000.000	14.000.000.000
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		458.329.988	524.234.127
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	252.923.933	360.449.127
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	112.985.000	143.785.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	92.421.055	20.000.000
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	6.190.139.941	5.073.989.068
1.	Hàng tồn kho	141		6.190.139.941	5.073.989.068
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		81.971.524	281.840.608
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	81.971.524	281.840.608
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.597.080.008	22.100.421.659
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6.	Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		17.811.859.820	19.529.548.942
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	17.811.859.820	19.529.548.942
	- Nguyên giá	222		49.701.365.136	49.573.309.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.889.505.316)	(30.043.760.421)
III.	Bất động sản đầu tư	230	V.08	1.492.410.513	858.123.240
1.	Nguyên giá	231		2.412.451.487	1.726.568.759
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(920.040.974)	(868.445.519)
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1.292.809.675	1.712.749.477
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	1.292.809.675	1.712.749.477
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		50.834.301.380	43.345.355.118

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		24.115.511.225	17.916.875.241
I.	Nợ ngắn hạn	310		22.989.545.771	15.664.944.332
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.398.668.192	479.093.900
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	360.000
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	7.089.452.987	630.646.049
4.	Phải trả người lao động	314		983.852.254	1.691.208.056
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	30.000.000
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	2.251.930.910	2.251.930.909
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	10.671.327.328	10.066.044.424
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		594.314.100	515.660.994
II.	Nợ dài hạn	330		1.125.965.454	2.251.930.909
6.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	1.125.965.454	2.251.930.909
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.718.790.155	25.428.479.877
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	26.718.790.155	25.428.479.877
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		3.135.851.877	2.876.913.767
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.582.938.278	2.551.566.110
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		-	-
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		3.582.938.278	2.551.566.110
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		50.834.301.380	43.345.355.118

Người lập biểu

Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng

Lê Vũ Đại

Nam Định, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Giám đốc



Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	29.619.465.657	29.850.673.977
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.619.465.657	29.850.673.977
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	20.704.652.352	20.073.762.265
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.914.813.305	9.776.911.712
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	556.082.271	94.748.876
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	35.287.671	-
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		35.287.671	-
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.06	2.397.070.816	2.673.480.250
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	2.542.118.316	2.037.188.889
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.496.418.773	5.160.991.449
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32	VI.05	996.740	156.304.833
13.	Lợi nhuận khác	40		(996.740)	(156.304.833)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.495.422.033	5.004.686.616
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	912.483.755	1.347.823.240
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.582.938.278	3.656.863.376
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.791	1.655
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	1.791	1.655

Người lập biểu



Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Nam Định, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Giám đốc




Đặng Quang Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.495.422.033	5.004.686.616
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		1.926.284.577	1.699.179.962
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(556.082.271)	(94.748.876)
-	Chi phí lãi vay	06		35.287.671	-
-	Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.900.912.010	6.609.117.702
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		65.904.139	1.423.820.803
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.116.150.873)	(2.119.079.791)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		5.236.819.256	11.455.534.671
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		619.808.886	568.897.184
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(35.287.671)	-
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.138.315)	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(613.974.894)	(238.805.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10.005.892.538	17.699.485.569
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(840.064.546)	(3.046.309.090)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(17.500.000.000)	(14.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		556.082.271	94.748.876
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.783.982.275)	(16.951.560.214)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền trả lại vốn góp của chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền thu từ đi vay	33		2.000.000.000	-
4.	Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.000.000.000)	-
5.	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.580.000.000)	(1.424.369.200)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.580.000.000)	(1.424.369.200)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.641.910.263	(676.443.845)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.364.869.656	5.363.117.814
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		6.006.779.919	4.686.673.969

Người lập biểu


W

Trần Thị Diệp

Kế toán trưởng



Lê Vũ Đại

Nam Định, ngày 22 tháng 7 năm 2019

Giám đốc




Đặng Quang Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm:

- Sản xuất, kinh doanh các loại bia, cồn rượu và nước giải khát;
- Sản xuất, chế biến và mua bán lương thực, thực phẩm;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng.

03. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	07 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Các chi phí phát sinh sau khi đưa bất động sản đầu tư vào sử dụng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt mức hoạt động tiêu chuẩn được đánh giá ban đầu thì các khoản chi phí này được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khấu hao

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa

05 – 50 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH

Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm là chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	3.506.779.919	364.869.656
+ Tiền mặt	2.438.807.421	47.084.451
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.067.972.498	317.785.205
+ Tiền đang chuyển	-	-
- Các khoản tương đương tiền (*)	2.500.000.000	1.000.000.000
Cộng	6.006.779.919	1.364.869.656

(*) Tại ngày 30/6/2019, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng được gửi tại ngân hàng thương mại với lãi suất 5%/năm.

02. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	17.500.000.000	17.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000
Cộng	17.500.000.000	17.500.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh thành phố Nam Định với lãi suất từ 6,8%/năm đến 7,3%/năm.

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	252.923.933	360.449.127
- Ông Trần Văn Bình	40.434.000	43.706.000
- Ông Hoàng Trung Dũng	161.600.000	170.000.000
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	9.955.022	12.869.500
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	-	133.873.627
- Ông Trần Anh Duyên - Nhà hàng Nam Thái	18.403.138	-
- Ông Trần Tuấn Anh - Nhà hàng Hương Lúa	22.141.773	-
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	390.000	-
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	252.923.933	360.449.127

Trong đó:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	9.955.022	146.743.127

Đơn vị tính: VND

04. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<i>112.985.000</i>	<i>143.785.000</i>
- Công ty Cổ phần Phần mềm Doanh nghiệp	105.000.000	105.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	7.985.000	38.785.000
<i>b. Phải thu của khách hàng dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	112.985.000	143.785.000

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>92.421.055</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>	<i>-</i>
- Tạm ứng	92.415.000	-	20.000.000	-
- Phải thu khác	6.055	-	-	-
<i>b. Dài hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Cộng	92.421.055	-	20.000.000	-

06. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	3.698.747.577	-	3.237.409.722	-
- Công cụ, dụng cụ	285.088.310	-	435.473.317	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.205.826.350	-	1.170.961.047	-
- Thành phẩm	477.704	-	366.742	-
- Hàng hóa	-	-	229.778.240	-
Cộng	6.190.139.941	-	5.073.989.068	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	13.491.929.512	31.251.347.032	4.611.985.200	218.047.619	49.573.309.363
- Mua trong kỳ	-	157.000.000	-	-	157.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	-	(28.944.227)	-	-	(28.944.227)
Số dư cuối kỳ	13.491.929.512	31.379.402.805	4.611.985.200	218.047.619	49.701.365.136
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	4.842.259.152	22.735.591.156	2.354.141.880	111.768.233	30.043.760.421
- Khấu hao trong kỳ	579.888.852	1.090.655.196	197.718.882	6.426.192	1.874.689.122
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giám TSCĐ theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013	-	(28.944.227)	-	-	(28.944.227)
Số dư cuối kỳ	5.422.148.004	23.797.302.125	2.551.860.762	118.194.425	31.889.505.316
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	8.649.670.360	8.515.755.876	2.257.843.320	106.279.386	19.529.548.942
2. Tại ngày cuối kỳ	8.069.781.508	7.582.100.680	2.060.124.438	99.853.194	17.811.859.820

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng 11.213.969.977 đồng.

Đơn vị tính: VND

08. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư	1.726.568.759	685.882.728	-	2.412.451.487
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	1.726.568.759	685.882.728	-	2.412.451.487
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn lũy kế	868.445.519	51.595.455	-	920.040.974
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	868.445.519	51.595.455	-	920.040.974
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
III. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	858.123.240	634.287.273	-	1.492.410.513
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	858.123.240	634.287.273	-	1.492.410.513
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 05 – “Bất động sản đầu tư”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 để trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính do không có giao dịch thị trường nào gần đây cho bất động sản tương tự và nằm cùng địa điểm với bất động sản đầu tư của Công ty.

09. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	81.971.524	281.840.608
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	81.971.524	281.840.608
b. Dài hạn	1.292.809.675	1.712.749.477
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.292.809.675	1.712.749.477
Cộng	1.374.781.199	1.994.590.085

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

10. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
- Vay ngân hàng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN thành phố Nam Định	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Cộng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-

11. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn	1.398.668.192	1.398.668.192	479.093.900	479.093.900
- Công ty Cổ phần Nam Việt	6.435.000	6.435.000	334.765.642	334.765.642
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	479.180.192	479.180.192	10.486.258	10.486.258
- Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	-	-	84.150.000	84.150.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp và Phát triển Đầu tư Việt Nam	194.623.000	194.623.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	715.330.000	715.330.000	-	-
- Phải trả ngắn hạn cho các người bán khác	3.100.000	3.100.000	49.692.000	49.692.000
b. Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	1.398.668.192	1.398.668.192	479.093.900	479.093.900

Trong đó:

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VIII.02)	479.180.192	479.180.192	94.636.258	94.636.258

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	73.395.076	2.477.051.389	1.504.535.170	-	1.045.911.295
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	503.534.158	11.894.975.191	7.302.173.812	-	5.096.335.537
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	52.138.315	912.483.755	52.138.315	-	912.483.755
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.578.500	52.287.245	19.143.345	-	34.722.400
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	252.753.000	252.753.000	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	630.646.049	15.592.550.580	9.133.743.642	-	7.089.452.987
13. Chi phí phải trả						
a. Ngắn hạn						
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	-	Số đầu năm	-	-	-
b. Dài hạn						
Cộng						
14. Các khoản phải trả, phải nộp khác						
a. Ngắn hạn						
- Kinh phí công đoàn	10.671.327.328	Số cuối kỳ	Số đầu năm	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	34.622.728	-	10.066.044.424	13.169.824	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.612.897.000	-	10.049.067.000	-	-	-
- Cổ tức lợi nhuận phải trả	23.807.600	-	3.807.600	-	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-	-	-	-	-
b. Dài hạn						
Cộng						
	10.671.327.328	-	10.066.044.424	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

15. Doanh thu chưa thực hiện

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>a. Ngắn hạn</i>	<i>2.251.930.910</i>	<i>2.251.930.909</i>
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	2.251.930.910	2.251.930.909
<i>b. Dài hạn</i>	<i>1.125.965.454</i>	<i>2.251.930.909</i>
- Doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản	1.125.965.454	2.251.930.909
Cộng	3.377.896.364	4.503.861.818

16. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	2.638.865.569	2.535.637.198	25.174.502.767
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	2.551.566.110	2.551.566.110
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	238.048.198	(2.535.637.198)	(2.297.589.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	20.000.000.000	2.876.913.767	2.551.566.110	25.428.479.877
Số dư đầu năm nay	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	-	3.582.938.278	3.582.938.278
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	258.938.110	(2.551.566.110)	(2.292.628.000)
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	20.000.000.000	3.135.851.877	3.582.938.278	26.718.790.155

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
 Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 4 năm 2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Số tiền
Trích quỹ đầu tư phát triển	258.938.110
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	692.628.000
Chia cổ tức	1.600.000.000
Cộng	2.551.566.110

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	10.200.000.000	51	10.200.000.000	51
- Vốn góp của các đối tượng khác	9.800.000.000	49	9.800.000.000	49
+ Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	869.400.000	4	869.400.000	4
+ Các đối tượng khác	8.930.600.000	45	8.930.600.000	45
Cộng	20.000.000.000	100	20.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.600.000.000	1.600.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

Đơn vị tính: VND

e. Các quỹ của Công ty

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	3.135.851.877	2.876.913.767
Cộng	3.135.851.877	2.876.913.767

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu bán hàng hóa	288.791.271	85.560.996
Doanh thu bán thành phẩm	27.209.994.465	26.213.672.096
Doanh thu cung cấp dịch vụ	893.805.375	1.184.964.522
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.226.874.546	2.366.476.363
Cộng	29.619.465.657	29.850.673.977

Trong đó:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh VIII.02)	1.167.651.822	2.294.255.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ	41.686.368	-
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.125.965.454	2.251.930.909

02. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	249.551.483	42.070.929
Giá vốn của thành phẩm đã bán	19.293.050.057	18.538.547.555
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	821.333.338	919.096.105
Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	340.717.474	574.047.676
Cộng	20.704.652.352	20.073.762.265

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	556.082.271	94.748.876
Cộng	556.082.271	94.748.876

04. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lãi tiền vay	35.287.671	-
Cộng	35.287.671	-

Đơn vị tính: VND

05. Chi phí khác

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí phạt và truy thu thuế	-	71.304.833
- Chi phí phạt khác	996.740	85.000.000
Cộng	996.740	156.304.833

06. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	2.542.118.316	2.037.188.889
- Chi phí nhân viên quản lý	1.214.537.926	1.078.439.106
- Chi phí vật liệu quản lý	43.115.262	37.991.298
- Chi phí đồ dùng văn phòng	169.065.008	68.099.841
- Chi phí khấu hao TSCĐ	151.096.494	151.096.482
- Thuế, phí và lệ phí	17.225.187	9.828.823
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.104.600	44.195.745
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	927.973.839	647.537.594
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	2.397.070.816	2.673.480.250
- Chi phí nhân viên	485.073.182	361.631.825
- Chi phí vật liệu, bao bì	46.105.308	21.088.314
- Chi phí vật liệu, dụng cụ, đồ dùng	889.095.740	1.580.754.447
- Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
- Chi phí khác bằng tiền	976.796.586	710.005.664
Cộng	4.939.189.132	4.710.669.139

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	912.483.755	1.041.498.290
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	306.324.950
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	912.483.755	1.347.823.240

Chi tiết xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.495.422.034	5.004.686.616
Các khoản điều chỉnh tăng	66.996.740	202.804.833
Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	66.000.000	46.500.000
Chi phí phạt	996.740	156.304.833
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.562.418.774	5.207.491.449
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	912.483.755	1.041.498.290

Đơn vị tính: VND

08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.582.938.279	3.656.863.376
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.582.938.279	3.656.863.376
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	346.314.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.791	1.655

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

09. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	3.582.938.279	3.656.863.376
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.582.938.279	3.656.863.376
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	346.314.000
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.791	1.655

(*) Công ty chưa có cơ sở để tạm tính quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2019.

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.602.717.348	13.591.853.146
- Chi phí nhân công	4.659.878.910	4.574.740.899
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.926.284.577	1.699.179.962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.258.784	1.125.391.959
- Chi phí khác bằng tiền	4.036.099.456	4.510.295.359
Cộng	26.334.239.075	25.501.461.325

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	2.818.182
Cộng	2.818.182

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

02. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng	477.547.600	354.072.100
Cộng	477.547.600	354.072.100

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	Cùng Công ty mẹ

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
Cung cấp dịch vụ	1.167.651.822	2.294.255.282
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	1.125.965.454	2.251.930.909
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	41.686.368	42.324.373
Phí bản quyền	524.451.483	429.743.617
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	524.451.483	429.743.617
Chia cổ tức	816.000.000	816.000.000
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	816.000.000	816.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
 Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng ngắn hạn	9.955.022	146.743.127
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu – Nước giải khát Hà Nội	-	133.873.627
- Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	9.955.022	12.869.500
Cộng nợ phải thu	9.955.022	146.743.127
Phải trả người bán ngắn hạn	479.180.192	94.636.258
- Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu – Nước giải khát Hà Nội	479.180.192	10.486.258
- Công ty Cổ phần Bao bì Habeco	-	84.150.000
Cộng nợ phải trả	479.180.192	94.636.258

03. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh:

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực 1: Sản xuất;
- Lĩnh vực 2: Thương mại;
- Lĩnh vực 3: Dịch vụ.
- Lĩnh vực 4: Kinh doanh BĐS.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Sản xuất	Thương mại	Dịch vụ	Kinh doanh BDS	Cộng
Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019					
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.209.994.465	288.791.271	893.805.375	1.226.874.546	29.619.465.657
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
- Chi phí phân bổ	23.352.018.985	292.631.051	954.664.061	523.732.787	25.123.046.884
- Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.857.975.480	(3.839.780)	(60.858.686)	703.141.759	4.496.418.773
- Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	517.030.744	3.851.070	11.919.015	702.243.265	1.235.044.094
- Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.606.710.070	9.935.929	30.751.576	93.806.352	2.741.203.927
Số dư tại ngày 30/6/2019					
- Tài sản trực tiếp của bộ phận	25.487.091.687	41.712.441	129.099.483	1.669.617.850	27.327.521.461
- Tài sản không phân bổ					23.506.779.919
Tổng tài sản	25.487.091.687	41.712.441	129.099.483	1.669.617.850	50.834.301.380
- Nợ phải trả bộ phận	19.481.803.932	79.284.828	245.385.554	3.714.722.811	23.521.197.125
- Nợ phải trả không phân bổ					594.314.100
Tổng nợ phải trả	19.481.803.932	79.284.828	245.385.554	3.714.722.811	24.115.511.225

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – NAM ĐỊNH
Số 5 đường Thái Bình, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

					Đơn vị tính: VND	
					Kinh doanh BDS	Cộng
					Dịch vụ	
					Thương mại	
					Sản xuất	
Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018						
-	Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	26.213.672.096	85.560.996	1.184.964.522	2.366.476.363	29.850.673.977
-	Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	-	-	-	-
-	Chi phí phân bổ	22.592.064.748	55.301.543	1.102.331.557	939.984.680	24.689.682.528
-	Lợi nhuận từ hoạt động KD	3.621.607.348	30.259.453	82.632.965	1.426.491.683	5.160.991.449
-	Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và tài sản dài hạn	3.046.309.090	-	-	-	3.046.309.090
-	Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	2.995.464.158	4.888.465	67.702.083	169.655.287	3.237.709.993
Số dư tại ngày 30/6/2018						
-	Tài sản trực tiếp của bộ phận	28.716.081.221	16.066.182	222.506.237	1.336.935.775	30.291.589.415
-	Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	20.686.673.969
Tổng tài sản		28.716.081.221	16.066.182	222.506.237	1.336.935.775	50.978.263.384
-	Nợ phải trả bộ phận	18.421.910.770	21.076.240	291.892.306	5.086.795.931	23.821.675.247
-	Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	622.810.994
Tổng nợ phải trả		18.421.910.770	21.076.240	291.892.306	5.086.795.931	24.444.486.241

Khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

04. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ		Số đầu năm		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.006.779.919	-	1.364.869.656	-	(*)	(*)
Phải thu về cho vay	-	-	-	-	-	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	252.929.988	-	360.449.127	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	17.500.000.000	-	14.000.000.000	-	(*)	(*)
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	23.759.709.907	-	15.725.318.783	-	-	-

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	1.398.668.192	479.093.900	(*)	(*)
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	30.000.000	-	(*)
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	1.398.668.192	509.093.900	-	-

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về các xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Do vậy, Công ty không thuyết minh giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

05. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

06. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	1.398.668.192	-	-	1.398.668.192
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	1.398.668.192	-	-	1.398.668.192
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	479.093.900	-	-	479.093.900
Vay và nợ	-	-	-	-
Chi phí phải trả	30.000.000	-	-	30.000.000
Các khoản phải trả khác	-	-	-	-
Cộng	509.093.900	-	-	509.093.900

07. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

08. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt. Trong đó, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu, lãi suy giảm trên cổ phiếu được trình bày lại cho phù hợp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cụ thể:

STT	Nội dung	Mã số	Số liệu đã trình bày trên BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018	Số liệu trình bày lại trên BCTC cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019
1	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.828	1.655
2	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	1.828	1.655

09. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Ngày 13-09-2019
 Người lập biểu Kế toán trưởng

Số: 13/2019 Quyền số: SGT/BS

Trần Thị Diệp

Lê Vũ Đại

Nam Định, ngày 22 tháng 7 năm 2019
 Giám đốc

Đặng Quang Thắng

**CHỦ TỊCH
 NGÔ ĐỨC THANH**